

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2021/DS-PT

Ngày : 26-4-2021

V/v: “Tranh chấp: Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng.

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 58/2021/TLDS-PT ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

2. Bị đơn: Ông Lâm Minh H, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Hồng T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

Chỗ ở hiện tại: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

3.2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

3.3. Ông Phan Phước T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Xã X, huyện Y, tỉnh Z.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lâm Minh H và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Hồng T.

(Tất cả đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày trong đơn khởi kiện, lời trong quá trình tố tụng vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Bà T yêu cầu ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T liên đới trả số tiền nợ vay gốc là 412.000.000 đồng và cùng tiền lãi suất theo mức lãi suất 11,5%/năm, thời gian tính lãi suất từ ngày 15/11/2019 âm lịch đến ngày xét xử.

Về căn cứ khởi kiện: Năm 2019, Bà T cho vợ chồng ông H và bà T vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 412.000.000 đồng, cụ thể: Lần 01, cho vay 65.000.000 đồng; Lần 02 cho vay 50.000.000 đồng; Lần 03, cho vay 190.000.000 đồng (tất cả 03 lần có làm giấy tờ vay tiền). Riêng lần thứ 04, cho vay 107.000.000 đồng (số tiền này Bà T đưa cho bà T làm 02 lần, một lần đưa 70.000.000 đồng, một lần đưa 37.000.000 đồng. Bà T không nhớ ngày, vì cho vay theo ngày, trước đó bà T đã nhiều lần vay rồi trả, lần cuối đưa số tiền trên thì bà T không trả, khi giao tiền tin tưởng nên không làm giấy).

Do bà T bỏ đi khỏi địa phương không trả nợ cho Bà T. Ngày 17/02/2020, vợ chồng Bà T gặp ông H, nên yêu cầu đến nhà để xác nhận lại số nợ giữa các bên. Tại đó, giữa Bà T với ông H có trao đổi về các khoản nợ và ông H thống nhất viết giấy nợ số tiền nợ 305.000.000 đồng (gồm khoản vay 65.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 109.000.000 đồng) và 107.000.000 đồng. Việc ông H viết giấy nợ là tự nguyện thống nhất khoản nợ, có ông H là Công an ở xã Thanh Trì chứng kiến chứ không có ai ép buộc, chữ ký của bà T trong giấy nợ là do ông H viết và ký thay.

Về tiền lãi và lãi suất cho vay: Thỏa thuận lãi là 50.000 đồng/tháng/triệu đồng. Đối với số tiền nợ vay 305.000.000 đồng, thì bà T đã trả lãi đến ngày 15/11/2019 âm lịch; Đối với số tiền nợ 107.000.000 đồng là vay theo ngày, đã trả lãi một phần, đến ngày 15/11/2019 âm lịch thì bà T bỏ đi nên không trả. Nay Bà T yêu cầu tính theo lãi suất 11,5%/năm, thời hạn tính từ ngày 15/11/2019 âm lịch đến ngày xét xử vụ án.

Bà T đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Trần Thị C đứng tên nhưng do bà T thế chấp (trước đây bà T thế chấp để vay khoản vay ngày, đã trả xong khoản này nhưng còn số nợ 412.000.000 đồng chưa trả nên Bà T chưa trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bà T yêu cầu vợ chồng ông H trả tiền nợ trên và Bà T đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Lâm Minh H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Ông H với bà Đặng Hồng T là vợ chồng. Trong năm 2019, (không nhớ cụ thể thời gian) vợ chồng ông H có vay tiền của Bà T 03 lần tiền, tổng cộng 305.000.000 đồng như Bà T trình bày. Nay vợ chồng ông H đồng ý trả số nợ vay này và đồng ý trả lãi theo lãi suất 11,5%/năm tính từ ngày 15/11/2019 âm lịch đến ngày xét xử.

Đối với số tiền 107.000.000 đồng thì ông H không đồng ý trả, vì không vay của Bà T. Theo “Giấy mượn tiền” ngày 17/02/2020 có nội dung mượn 305.000.000 đồng và 107.000.000 đồng thì do ông H viết giấy và ký tên và ký thay cho Bà T. Tuy nhiên, khi viết giấy là viết tại nhà Bà T, do ông H bị ép buộc, có ông Phạm Hoàng Hưng là Công an xã Thanh Trì chứng kiến. Lý do, ông H ghi trong giấy nợ 107.000.000 đồng là do ông H nghĩ bà T có vay của Bà T.

Về tiền lãi suất, trước đây vợ chồng ông H đã trả cho Bà T đối với khoản vay 305.000.000 đồng là 50.000 đồng/tháng/triệu đồng, nay ông H không có ý kiến hay yêu cầu xem xét lại.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện Bà T đang giữ bản chính là của bà C là mẹ vợ ông H, nay yêu cầu Bà T trả lại.

Bị đơn bà Đặng Hồng T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Bà T thống nhất với ý kiến của ông H về số tiền 305.000.000 đồng, đồng ý trả lại số tiền này, đồng ý trả lãi như Bà T yêu cầu, không yêu cầu xem xét lại đối với phần lãi suất đã trả trước đây cho Bà T. Yêu cầu Bà T trả lại bản chính GCNQSDĐ cho bà C.

Đối với số tiền 107.000.000 đồng, bà T không đồng ý trả, vì không vay của Bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C trình bày: Bà C là mẹ ruột của bà T. Việc vay tiền giữa hai bên như thế nào thì bà C không biết. Nay bà C yêu cầu Bà T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Phước T trình bày: Ông là chồng của Bà T, số tiền cho vợ chồng bà T vay là tiền của vợ chồng ông T. Ông T thống nhất với ý kiến và yêu cầu của Bà T, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường đã căn cứ: các Điều 26, 35, 39, 147,

266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 275, 280, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T. Buộc ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền nợ vay gốc và lãi là 452.960.500 đồng (Bốn trăm năm mươi hai triệu chín trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc yêu cầu ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T trả tiền lãi 9.051.500 đồng.

3. Buộc bà Trần Thị Kim T trả lại cho bà Trần Thị C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00704QSDĐ, được Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp ngày 05/8/2002 cho bà Trần Thị C.

4. Về án phí: Ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T phải nộp 22.118.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Kim T phải nộp 452.500 đồng án phí. Bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009422 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành dân sự thị xã Kiến Tường. Bà Trần Thị Kim T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 11.047.500 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 14/01/2021, vợ chồng ông Lâm Minh H, bà Đặng Hồng T kháng cáo một phần của bản án sơ thẩm, cụ thể: Chỉ đồng ý trả cho Bà T số tiền 305.000.000 đồng, còn lại 107.000.000 đồng không đồng ý trả vì không có vay của Bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Trần Thị Kim T không rút đơn khởi kiện; vợ chồng ông Lâm Minh H, bà Đặng Hồng T không rút kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về vụ án.

- Bà Trần Thị Kim T trình bày: Số tiền 107.000.000 đồng Bà T là người trực tiếp cho bà T vay và đưa tiền làm 02 lần, nhưng không làm giấy vay tiền khi giao tiền cho bà T. Sau khi vợ chồng ông H, Bà T tránh mặt khỏi địa phương một thời gian, Bà T gặp ông H ở ngoài chợ nên yêu cầu ông H về nhà cha ruột của Bà T để trao đổi các khoản mà vợ chồng ông H còn nợ Bà T. Ông H làm “Giấy mượn tiền” ngày 17/02/2020 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa hay ép buộc. Bà T không đồng ý với kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T.

- Ông Lâm Minh H trình bày: Đối với khoản tiền vay 305.000.000 đồng ông H xác nhận có vay và đồng ý trả lãi suất như án sơ thẩm tuyên, cũng như không yêu cầu tính lại lãi suất mà trước đó vợ chồng ông H đã trả cho Bà T. Còn số tiền 107.000.000 đồng vợ chồng ông H không vay. Việc ông H viết “Giấy mượn tiền” ngày 17/02/2020 do tại nhà của cha mẹ Bà T có đông người đến cùng đòi nợ, ông H nghe Bà T nói có nợ số tiền này nên ông H nghĩ là bà T vay nên đồng ý viết giấy mượn tiền, sau khi về hỏi lại bà Tươi thì nói không nợ, nên không đồng ý trả số tiền này cho Bà T.

- Bà Đặng Hồng T thống nhất với trình bày của ông H về số tiền nợ 305.000.000 đồng như trên, còn số tiền 107.000.000 đồng bà T không vay của Bà T, nên không đồng ý trả.

- Bà Trần Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu Bà T trả lại bản chính của GCNQSDĐ do bà C đứng tên hiện Bà T đang cất giữ.

- Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến về vụ án cho rằng:

+ Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự đúng với định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của bị đơn và người liên quan trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

+ Quan điểm về giải quyết vụ án đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo:

Xét “Giấy mượn tiền” ngày 17/02/2021 do ông H lập và ký tên của ông H và bà T trong đó có số tiền 305.000.000 đồng và 107.000.000 đồng, nhưng ông H không thừa nhận có nợ số tiền 107.000.000 đồng và ông H cũng không chứng minh được bị ép buộc ghi nhận số tiền nợ trên. Cũng như việc ông H cho rằng ông H tưởng bà T có nợ số tiền trên, nhưng khi về nghe bà T nói lại không có vay số tiền trên, nhưng cũng không có ý kiến gì với Bà T để làm rõ không có vay số tiền này. Do đó, vợ chồng ông H, bà T cho rằng không có vay số tiền 107.000.000 đồng của Bà T là không có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo vợ chồng ông H, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đơn kháng của vợ chồng ông Lâm Minh H, bà Đặng Hồng T thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ việc và kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T.

[2.1]. Đối với số tiền ông H, bà T vay của Thoa là 305.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh ông H, bà T đồng ý tự nguyện trả cho Bà T nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.2]. Xét kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T thấy rằng:

Bà T khởi kiện ông H yêu cầu trả số tiền 107.000.000 đồng và lãi suất phát sinh từ số tiền trên. Căn cứ đề Bà T khởi kiện là “Giấy mượn tiền” lập ngày 17/02/2020. Nội dung giấy mượn tiền trên là do ông H viết và ký tên ông H và ông H ký tên thay cho bà T. Xét trong quá trình giải quyết vụ án Bà T trình bày:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2020, Bà T trình bày “...tiếp đó anh Hùng có đến và hỏi vay mượn thêm số tiền 107.000.000 đồng và thế chấp cho chúng tôi 01 GCNQSDĐ của mẹ ruột chị Tươi, vợ chồng tôi đã đồng ý cho mượn”.

- Trong các Biên bản hòa giải tại Tòa án, thì Bà T trình bày: Số tiền 107.000.000 đồng là Bà T đưa cho bà T trong hai lần, nhưng không nhớ thời gian chỉ nhớ cuối năm 2019, lần đầu đưa 70.000.000 đồng tại chòi của nhà tôi, lần hai đưa số tiền 37.000.000 đồng tại quán bún.

- Tại Biên bản phiên tòa (Bút lục số 50) Bà T trình bày: “GCNQSDĐ đó là trước đó Tươi có mượn tiền ngày của mẹ chồng tôi (thực tế là tiền của tôi), đã trả rồi nhưng Tươi còn thiếu tiền của tôi, nên tôi giữ lại GCNQSDĐ đó, khi nào trả xong tiền nợ này thì tôi trả giấy”.

Như vậy, Bà T không xác định được số tiền 107.000.000 đồng là cho ông H hay bà T vay, lời trình bày của Bà T tự mâu thuẫn với nhau và cũng không được bà T hay ông H thừa nhận có vay mượn số tiền này.

[2.3]. Đối với số tiền 305.000.000 đồng, Bà T cho vợ chồng ông H vay làm 03 lần, mỗi lần đều có lập giấy mượn tiền, còn số tiền 107.000.000 đồng khi cho vay không làm giấy mượn tiền. Ngoài “Giấy mượn tiền” ngày 17/02/2020 do ông H viết nhận nợ là thời điểm vợ chồng ông H, bà T tránh mặt tại địa phương và ông H ký tên thay cho bà T, thì Bà T không còn chứng cứ gì khác để chứng minh cho Bà T vay số tiền 107.000.000 đồng như Bà T xác định người vay tiền là bà T. Hơn nữa, ông H trình bày, khi lập giấy này thì bị đe dọa và bị nhiều người cùng đòi nợ có mặt gây áp lực nên ông H phải viết nhận nợ, còn thực chất ông H không có nhận số tiền này từ Bà T và cứ nghĩ bà T vay, sau khi về hỏi bà T thì biết được không có vay số tiền này, nên không đồng ý trả.

[2.4]. Từ những chứng cứ và phân tích trên, xét thấy Bà T không có chứng cứ để chứng minh đã cho vợ chồng ông H, bà T vay số tiền 107.000.000 đồng.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T, buộc vợ chồng ông H, bà T liên đới trả số tiền 107.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh là không có căn cứ. Do đó, kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T là có căn cứ, nên được chấp nhận toàn bộ.

[3]. Đối với GCNQSDĐ do bà C đứng tên: Xét thấy, bà C không vay mượn tiền của Bà T, cũng như Bà T trình bày GCNQSDĐ này là của khoản nợ trước đây bà T và ông H vay, nhưng đã trả rồi, nhưng do ông H, bà T còn lại khoản nợ khác, nên Bà T tiếp tục giữ. Do đó, bà C yêu cầu Bà T trả lại bản chính của GCNQSDĐ là có căn cứ.

[4]. Án phí.

[4.1]. Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; vợ chồng ông H, bà T phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền có trách nhiệm hoàn trả cho Bà T.

[4.2]. Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông H, bà T kháng cáo được chấp nhận toàn bộ, nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên về giải quyết vụ án không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T sửa một phần của bản án sơ thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của vợ chồng ông Lâm Minh H, bà Đặng Hồng T.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Căn cứ: các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 274, 275, 280, 288, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T.

- Buộc ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền gốc là 305.000.000 đồng cùng tiền lãi suất là 37.023.500 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 342.023.500 đồng.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T đối với ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T về việc yêu cầu trả số tiền gốc là 107.000.000 đồng và tiền lãi 12.988.500 đồng.

2. Buộc bà Trần Thị Kim T trả lại cho bà Trần Thị C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00704QSDĐ, do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An cấp ngày 05/8/2002 cho bà Trần Thị C đứng tên.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lâm Minh H và bà Đặng Hồng T phải nộp 17.101.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Trần Thị Kim T phải nộp 5.999.000 đồng án phí, tạm ứng án phí Bà T đã nộp là 11.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009422 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành dân sự thị xã Kiến Tường, chuyển sang án phí và trả lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa cho Bà T là 5.501.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Lâm Minh H, bà Đặng Hồng T không phải chịu án phí, nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí tổng cộng là 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0009559 và 0009560 ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành dân sự thị xã Kiến Tường.

4. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Tâm